

V/v Gia hạn thời gian Khảo sát và lập báo giá vật tư, thiết bị “Máy xúc CAT349-2 Mỏ than Nông Sơn” phục vụ lập kế hoạch sửa chữa lớn năm 2027 (Lần 1)

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2026

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI ĐIỂM KHẢO SÁT, BÁO GIÁ

1. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá trên Website của TKV và Website: dienluockv.vn, ngày 10/04/2026

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Tên Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị Máy xúc CAT349-2 Mỏ than Nông Sơn” phục vụ lập kế hoạch sửa chữa lớn năm 2027

- Thời gian khảo sát, báo giá: Từ 7h00 phút ngày 10 tháng 04 năm 2026 đến trước 9h 00 phút ngày 22 tháng 04 năm 2026.

- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:

+ Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 02363. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: Nongson@vinacominpowers.vn và Email: phongkhnongson@gmail.com (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

- Mọi thông tin trao đổi về phần kỹ thuật và tham gia khảo sát hàng hóa xin vui lòng liên hệ: Ông Bùi Quang Thắng – Phó phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; số điện thoại: 0976.696.617.

2. Nay Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn-TKV gia hạn thời điểm hết hạn thời gian khảo sát, báo giá như sau:

- Thời gian nhận bản báo giá gia hạn: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn – TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 08 tháng 05 năm 2026.

Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp quan tâm báo giá.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc (b/c, ecopy);
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải);
- Email: bachbx@vinacominpowers.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, PID (7).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trung Dũng

PHỤ LỤC 01: YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HÓA
HẠNG MỤC: MÁY XÚC CAT349-2 MỎ THAN NÔNG SƠN
(Kèm theo văn bản số: 968 /V.NSCP-KĐV ngày 22 tháng 04 năm 2026)

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
1	Gasket bầu lọc nhớt	336-2216	Cái	1,0					
2	Gioăng tròn bẫy lọc nhớt	113-5304	Cái	2,0					
3	Gioăng tròn bẫy lọc nhớt	228-7093	Cái	1,0					
4	Gioăng tròn bẫy lọc nhớt	238-5084	Cái	1,0					
5	Gioăng tròn bẫy lọc nhớt	228-7094	Cái	1,0					
6	Gioăng tròn bẫy lọc nhớt	228-7096	Cái	1,0					
7	Dây đai	350-2822	Sợi	1,0					
8	Gasket lọc thờ	574-6249	Cái	1,0					
9	Lọc thờ	290-8568	Cái	1,0					
10	Gioăng tròn nắp bịt trên lốc	061-9455	Cái	3,0					
11	Gasket buồng trước	9Y-6089	Cái	1,0					
12	Gioăng tròn buồng trước	117-8801	Cái	2,0					
13	Gioăng tròn buồng trước	061-9455	Cái	1,0					
14	Gioăng nắp giàn cò	229-5711	Cái	1,0					
15	Gioăng tròn nắp dàn cò	124-1858	Cái	1,0					
16	Gioăng	272-0389	Cái	1,0					
17	Gioăng tròn	214-7568	Cái	2,0					
18	Gioăng	321-5639	Cái	2,0					
19	Gioăng tròn	5P-0840	Cái	1,0					
20	Gioăng nắp trục cam	131-3718	Cái	1,0					
21	Bạc chính trục cơ	211-0587	Cái	4,0					
22	Bạc chính trục cơ	211-0588	Cái	3,0					
23	Căn dọc trục trục cơ	246-3144	Cái	2,0					
24	Sleeve đầu trục cơ	9Y-0821	Cái	1,0					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
25	Gioăng tròn	214-7566	Cái	1,0					
26	Xilanh	469-5315	Cái	6,0					
27	Gioăng xilanh	437-1409	Cái	6,0					
28	Bạc trục cam	187-8969	Cái	7,0					
29	Gioăng quy lát	221-9392	Cái	1,0					
30	Móng hãm xupap	2A-4429	Cái	48,0					
31	Chén xoay	7C-8581	Cái	24,0					
32	Phốt ghít	163-2478	Cái	24,0					
33	Đệm lò xo xupap	224-3125	Cái	12,0					
34	Lò xo	224-4441	Cái	24,0					
35	Xupap hút	252-7802	Cái	12,0					
36	Gioăng tròn	6V-5063	Cái	2,0					
37	Xupap xả	394-4400	Cái	12,0					
38	Lò xo	332-2152	Cái	24,0					
39	Gioăng tròn	5P-5598	Cái	1,0					
40	Xi e	260-4855	Cái	12,0					
41	Kim phun	249-0705	Cái	6,0					
42	Ống lót kim phun	263-4920	Cái	6,0					
43	Dẫn hướng xupap	564-8809	Cái	24,0					
44	Xi e	300-3566	Cái	12,0					
45	Gioăng ống lót kim phun	9X-7430	Cái	6,0					
46	Gioăng ống lót kim phun	166-2904	Cái	12,0					
47	Bạc đầu to tay biên	514-4549	Cái	6,0					
48	Phanh hãm chốt piston	197-9326	Cái	12,0					
49	Chốt piston	524-6478	Cái	6,0					
50	Bạc đầu nhỏ tay biên	115-2972	Cái	6,0					
51	Bulong tay biên	115-2973	Bộ	12,0					
52	Vòi phun dầu làm mát/ bôi	276-7222	Cái	6,0					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
	tron piston								
53	Xéc măng khí piston - Giữa	331-6025	Cái	6,0					
54	Xéc măng khí piston - trên cùng	415-7459	Cái	6,0					
55	Xéc măng dầu piston	265-1113	Cái	6,0					
56	Piston	388-2310	Cái	6,0					
57	Gioăng tròn bơm dầu bôi trơn	214-7568	Cái	1,0					
58	Gioăng tròn bơm dầu bôi trơn	346-4897	Cái	1,0					
59	Gioăng tròn bơm dầu bôi trơn	3E-6788	Cái	1,0					
60	Gioăng tròn bơm dầu bôi trơn	5P-8068	Cái	2,0					
61	Gioăng tròn bơm dầu bôi trơn	6V-3834	Cái	1,0					
62	Gioăng tròn bơm dầu bôi trơn	6V-5134	Cái	3,0					
63	Gioăng tròn bơm dầu bôi trơn	8J-4351	Cái	1,0					
64	Gioăng tròn bơm dầu bôi trơn	6D-7146	Cái	1,0					
65	Gioăng kim phun	230-3728	Cái	6,0					
66	Gioăng kim phun	230-3775	Cái	6,0					
67	Gioăng kim phun	9X-7317	Cái	6,0					
68	Gioăng tròn bơm nước	6V-7350	Cái	1,0					
69	Gioăng tròn bơm nước	6V-3251	Cái	1,0					
70	Gioăng tròn bơm nước	225-7003	Cái	1,0					
71	Gioăng bơm nước	229-8810	Cái	1,0					
72	Phốt bơm nước	349-2654	Cái	1,0					
73	Trục bơm nước	291-6905	Cái	1,0					
74	Bi bơm nước	1B-3867	Cái	2,0					
75	Phốt chặn dầu bơm nước	8C-3100	Cái	1,0					
76	Phanh hãm bánh răng bơm nước	8T-9598	Cái	1,0					
77	Gioăng tròn khu vực buồng bánh đà	061-9455	Cái	1,0					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
78	Gioăng tròn khu vực buồng bánh đà	238-5084	Cái	1,0					
79	Gioăng tròn khu vực buồng bánh đà	214-7567	Cái	1,0					
80	Gioăng tròn khu vực buồng bánh đà	5D-9344	Cái	1,0					
81	Gioăng buồng trước	223-7852	Cái	1,0					
82	Phốt đầu trục cơ	226-4755	Cái	1,0					
83	Gasket buồng trước	257-2015	Cái	1,0					
84	Bi bánh răng buồng trước	5P-6727	Cái	1,0					
85	Bi bánh răng buồng trước	8H-9789	Cái	1,0					
86	Gasket đường dầu turbo	197-8418	Cái	1,0					
87	Gasket đường dầu turbo	197-8419	Cái	1,0					
88	Gioăng tròn đường dầu turbo	225-6948	Cái	1,0					
89	Gioăng tròn đường dầu turbo	214-7568	Cái	1,0					
90	Gioăng tròn đường dầu turbo	228-7090	Cái	1,0					
91	Gasket băng xả	595-1862	Cái	6,0					
92	Gasket cổ hút	230-3518	Cái	1,0					
93	Gioăng tròn cổ hút	6V-6353	Cái	1,0					
94	Pully idle	279-2589	Cái	2,0					
95	Gioăng các te	217-3673	Cái	1,0					
96	Gioăng bơm chuyển nhiên liệu	107-5769	Cái	1,0					
97	Gioăng bơm chuyển nhiên liệu	5P-4889	Cái	1,0					
98	Phốt đuôi trục cơ	533-2153	Cái	1,0					
99	Gioăng tròn đuôi trục cơ	444-2269	Cái	1,0					
100	Gasket buồng sau	7C-1583	Cái	1,0					
101	Gioăng tròn đường nước	6V-5063	Cái	1,0					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
102	Gioăng tròn đường nước	291-8145	Cái	1,0					
103	Gioăng tròn khớp nối kết sinh hàn	213-9396	Cái	1,0					
104	Gioăng tròn khớp nối kết sinh hàn	6V-5064	Cái	1,0					
105	Gioăng tròn khớp nối kết sinh hàn	2N-5243	Cái	2,0					
106	Gioăng kết sinh hàn	224-2675	Cái	1,0					
107	Gioăng kết sinh hàn	213-9396	Cái	2,0					
108	Gioăng kết sinh hàn	6V-9027	Cái	1,0					
109	Ống cao su kết sinh hàn	131-6645	Cái	1,0					
110	Gioăng tròn	9X-7380	Cái	2,0					
111	Van hằng nhiệt	248-5513	Cái	2,0					
112	Gioăng tròn	341-1429	Cái	2,0					
113	Phốt van hằng nhiệt	3S-9643	Cái	2,0					
114	Gioăng tròn	224-6361	Cái	1,0					
115	Gioăng tròn	6V-9769	Cái	2,0					
116	Lọc dầu động cơ	500-0483	Cái	1,0					
117	Lọc thô nhiên liệu	500-0481	Cái	1,0					
118	Lọc tinh nhiên liệu	500-0480	Cái	1,0					
119	Lọc gió động cơ	496-9845	Cái	1,0					
120	Lọc gió động cơ	496-9846	Cái	1,0					
121	Dầu động cơ	15W40	Lít	45,0					
122	PITTON BƠM QUẠT	295-9537	Cái	1,0					
123	GASKET CỤM VAN ĐIỀU KHIỂN BƠM QUẠT	280-7870	Cái	1,0					
124	PHỐT BƠM QUẠT	185-0303	Cái	1,0					
125	GIOĂNG BƠM QUẠT	231-4707	Cái	1,0					
126	GIOĂNG BƠM QUẠT	449-5139	Cái	1,0					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
127	PITTON MOTO QUẠT	168-7943	Cái	1,0					
128	PHỚT MÔ TƠ QUẠT	185-0248	Cái	1,0					
129	GIOĂNG MÔ TƠ QUẠT	345-8004	Cái	1,0					
130	GIOĂNG MÔ TƠ QUẠT	465-1011	Cái	1,0					
131	ROĂNG VÀNH RĂNG QUAY TOA	227-6075	Cái	1,0					
132	ROĂNG VÀNH RĂNG QUAY TOA	148-4685	Cái	1,0					
133	Lọc xả thủy lực	093-7521	Cái	1,0					
134	Lọc hồi thủy lực	179-8906	Cái	1,0					
135	Lọc điều khiển thủy lực	61-8670	Cái	1,0					
136	Ổng thủy lực cần tay gấu stick	207-6282	Cái	2,0					
137	Ổng thủy lực cần nâng Boom	354-3803	Cái	1,0					
138	Ổng thủy lực cần nâng Boom	354-3809	Cái	1,0					
139	Ổng thủy lực cần nâng Boom	325-8858	Cái	4,0					
140	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	113-6397	Cái	1,0					
141	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	526-6100	Cái	1,0					
142	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	354-3819	Cái	1,0					
143	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	330-2318	Cái	1,0					
144	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	325-8854	Cái	1,0					
145	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	354-3799	Cái	1,0					
146	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	354-3800	Cái	1,0					
147	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	333-4615	Cái	1,0					
148	Ổng thủy lực vào ngăn kéo	325-8855	Cái	1,0					
149	Ổng thủy lực thuộc Mô tơ quay toa	320-0136	Cái	1,0					
150	Ổng thủy lực vào ngăn kéo	325-8856	Cái	1,0					
151	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	325-8857	Cái	1,0					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
152	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	314-8079	Cái	1,0					
153	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	314-8080	Cái	1,0					
154	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	314-8081	Cái	1,0					
155	Ổng thủy lực Mô tơ quay toa	314-8082	Cái	1,0					
156	Ổng thủy lực bơm tổng	354-3805	Cái	1,0					
157	Ổng thủy lực bơm tổng	354-3808	Cái	1,0					
158	Ổng thủy lực vào Mô tơ quạt	368-9558	Cái	1,0					
159	Ổng thủy lực cụm bơm tổng	7Y-8379	Cái	1,0					
160	Ổng thủy lực cụm bơm tổng	245-5096	Cái	1,0					
161	Ổng thủy lực cụm bơm tổng	272-4138	Cái	1,0					
162	Ổng thủy lực cụm bơm tổng	236-3034	Cái	4,0					
163	Ổng thủy lực cụm bơm tổng	230-0185	Cái	1,0					
164	Ổng thủy lực cụm bơm tổng	325-8853	Cái	1,0					
165	Ổng thủy lực cụm bơm tổng	292-7306	Cái	1,0					
166	Ổng thủy lực cụm bơm tổng	325-9015	Cái	1,0					
167	Ổng thủy lực cụm bơm tổng	307-4962	Cái	1,0					
168	Ổng thủy lực cụm mô tơ quay toa	087-5767	Cái	1,0					
169	Ổng thủy lực cụm mô tơ quay toa	176-4774	Cái	1,0					
170	Ổng thủy lực cụm mô tơ quay toa	194-0383	Cái	1,0					
171	Ổng thủy lực cụm mô tơ quay toa	245-5061	Cái	1,0					
172	Ổng thủy lực cụm mô tơ quay toa	269-9684	Cái	1,0					
173	Ổng thủy lực cụm mô tơ quay toa	319-9775	Cái	1,0					
174	Ổng thủy lực Mô tơ di chuyển	7Y-4173	Cái	2,0					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
175	Ổng thủy lực Mô tơ di chuyển	227-0727	Cái	1,0					
176	Ổng thủy lực Mô tơ di chuyển	325-8851	Cái	4,0					
177	Ổng thủy lực Mô tơ di chuyển	265-0093	Cái	1,0					
178	Ổng thủy lực thùng thủy lực	227-0292	Cái	1,0					
179	Ổng thủy lực thùng thủy lực	227-0581	Cái	1,0					
180	Ổng thủy lực thùng thủy lực	255-1929	Cái	1,0					
181	Ổng thủy lực thùng thủy lực	255-1930	Cái	1,0					
182	Ổng thủy lực thùng thủy lực	260-8071	Cái	1,0					
183	Ổng thủy lực thùng thủy lực	320-0147	Cái	1,0					
184	Hộp seal tròn	270-1528	Hộp	1,0					
185	Hộp seal vuông	270-1535	Hộp	1,0					
186	Dầu CAT HYDO SAE10W	CAT HYDO SAE10W	Lít	418,0					
187	Dầu truyền động	Autran 450	Lít	45,0					
188	Đề ma rơ	349-6519	Cái	1,0					
189	Máy phát điện	235-7133	Cái	1,0					
190	Bình điện	12V-100AH	Bình	4,0					
191	Đèn pha	153-2521	Cái	2,0					
192	Còi điện	213-9100	Cái	1,0					
193	Cảm biến góc quay	487-5859	Cái	1,0					
194	Cảm biến áp suất bơm 2	260-2180	Cái	1,0					
195	Công tắc áp suất	309-5795	Cái	2,0					
196	Đầu nén điều hòa	305-0325	Cái	1,0					
197	Giàn nóng	245-7866	Cái	1,0					
198	Giàn lạnh	353-2151	Cái	1,0					
199	Lọc ga	176-1902	Cái	1,0					
200	Bạc piton tay gàu	517-5956	Cái	1,0					

STT	Tên công việc	Danh điểm, quy cách	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
201	Ắc piton tay gàu	130-4360	Cái	1,0					
202	Ắc chính cụm gàu	441-0038	Cái	1,0					
203	Ắc chính sau cụm gàu	212-3088	Cái	1,0					
204	Bạc giăng chữ H (trên+ dưới)	462-2003	Cái	4,0					
205	Xi lanh piton đóng mở gàu	358-8503	Bộ	1,0					Nguyên cây
206	Gàu xúc CAT 349, dung tích 2.61m3, vật liệu Q355	345-3283	Cái	1,0					Có bản vẽ
207	Răng gàu	159-0559	Cái	4,0					
208	Chốt khóa răng gàu	107-3378, 107-8559	Bộ	4,0					
209	Lợi gàu	232-0130	Cái	4,0					
210	Bánh dẫn hướng	330-349	Cái	2,0					
211	Phốt cụm tăng xích	519-2561	Cái	2,0					
212	Phốt cụm tăng xích	519-2563	Cái	4,0					
213	Phốt cụm tăng xích	099-6974	Cái	2,0					
214	Phốt cụm tăng xích	519-2560	Cái	2,0					
215	Phốt cụm tăng xích	519-2564	Cái	2,0					
216	Ga lê đỡ	300-4610	Quả	6,0					
217	Ga lê tỳ	428-2933	Quả	18,0					
218	Bánh sao	124-2396	Cái	2,0					
219	Xích di chuyển	570-4136	Sợi	2,0					
	TỔNG								
	THUẾ VAT								
	THÀNH TIỀN SAU THUẾ								